

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 19/3/2021.

V/v “Ly hôn giữa ông N với
bà K”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Bà Phạm Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên D - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 394/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2020/QĐXX-ST ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: ấp A, xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị K**, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: ấp A, xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre

Ông N và bà K có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị K tự nguyện kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã HB, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 15 tháng 02 năm 1994. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về vấn đề nuôi dạy con cũng như về tín ngưỡng tôn giáo. Ông và bà đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Nay tình

cảm vợ chồng giữa ông và bà K không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà K.

Trong quá trình chung sống, ông và bà K có 05 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 29/10/1994, Nguyễn Thị Minh B sinh ngày 16/9/1997, Nguyễn Thành C sinh ngày 20/6/2002, Nguyễn Tuấn E sinh ngày 10/3/2004 và Nguyễn Thiên D sinh ngày 10/5/2019. Hiện các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh B và Nguyễn Thành C đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Tuấn E và không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Thiên D ông đồng ý để bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 19/01/2021, ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn E và cháu Nguyễn Thiên D. Ông N không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con.

Tại Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ngày 23/02/2021, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ông và cam kết không khiếu nại về sau.

Tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 17/12/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà và ông N kết hôn vào năm 1994 do tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã HB, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không đạt được mục đích do ông N có tính gia trưởng, thường xuyên bạo lực tinh thần và thể xác đối với vợ con. Nhiều lần bà bỏ nhà đi nhưng vì thương con nên lại quay về để cùng lo cho con. Tuy nhiên ông N vẫn không thay đổi, gia đình không hạnh phúc. Nay bà cũng đồng ý ly hôn với ông N

Trong quá trình chung sống, bà và ông N có 05 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 29/10/1994, Nguyễn Thị Minh B sinh ngày 16/9/1997, Nguyễn Thành C sinh ngày 20/6/2002, Nguyễn Tuấn E sinh ngày 10/3/2004 và Nguyễn Thiên D sinh ngày 10/5/2019. Hiện các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh B và Nguyễn Thành C đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà đồng ý để ông N nuôi con chung là cháu Nguyễn Tuấn E, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thiên D, trong quá trình bà và ông N ly thân, cháu Thiên D do bà trực tiếp chăm sóc. Đến tháng 01/2021, ông N đến nhà trọ của bà ở để bắt cháu Thiên D về và chăm sóc cháu được khoảng nửa tháng. Sau đó, ban ngày ông N giao cháu Thiên D lại cho bà, đến tối thì đưa cháu về ngủ chung với ông N. Từ ngày 15/02/2021 ông N về quê ở Thanh Hóa và giao cháu Thiên D lại cho bà trực tiếp chăm sóc cho đến nay. Do ông N không đủ khả năng chăm sóc cháu Thiên D nên bà không đồng ý với yêu cầu được nuôi cháu Thiên D của ông N. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thiên D và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lý do công việc bà không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà. Bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị K. Về con chung: các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh B và Nguyễn Thành C đã trưởng thành nên không đề cập đến. Giao con chung là cháu Nguyễn Tuấn E sinh ngày 10/3/2004 cho ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông N không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con. Giao con chung là cháu Nguyễn Thiên D sinh ngày 10/5/2019 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng. Ông N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu trưởng thành. Về tài sản chung: ông N và bà K tự thỏa thuận nên không xem xét. Về nợ chung: ông N và bà K cùng khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà Nguyễn Thị K. Hiện nay, bà K cư trú tại xã M, thành phố BT, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn bà Nguyễn Thị K có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N và bà K là phù hợp.

[2] Về nội dung: Ông N và bà K tự nguyện kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn và được ủy ban nhân dân xã HB, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15 tháng 02 năm 1994 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo ông N, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về vấn đề nuôi dạy con cũng như về tín ngưỡng tôn giáo. Theo bà K, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ông bà không đạt được mục đích do ông N có tính gia trưởng, thường xuyên bạo lực tinh thần và thể xác đối với vợ con. Đã nhiều lần bà bỏ đi nhưng vì thương con nên lại quay về để cùng lo cho con. Tuy nhiên ông N vẫn không thay đổi, gia đình không hạnh phúc. Tuy ông N và bà K trình bày không thống nhất về thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nhưng ông bà đều thừa nhận mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng là có thật. Tại bản tự khai, Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 17/12/2020,

bà K cũng đồng ý ly hôn với ông N vì tình cảm vợ chồng không còn. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[3] Về con chung: ông N và bà K có 05 con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 29/10/1994, Nguyễn Thị Minh B sinh ngày 16/9/1997, Nguyễn Thành C sinh ngày 20/6/2002, Nguyễn Tuấn E sinh ngày 10/3/2004 và Nguyễn Thiên D sinh ngày 10/5/2019. Hiện các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A, Nguyễn Thị Minh B và Nguyễn Thành C đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Tuấn E của ông N: xét thấy, tại biên bản hỏi ý kiến con trong vụ án hôn nhân gia đình ngày 12/11/2020 cháu Nguyễn Tuấn E có nguyện vọng được sống chung với cha. Bà K cũng đồng ý để ông N trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Tuấn E nên ghi nhận.

Đối với yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Thiên D của ông N và bà K: xét thấy, ông N yêu cầu được nuôi cháu Thiên D vì cho rằng bà K không đủ điều kiện nuôi con và do bà K tập luyện Pháp Luân Công nên không chăm sóc tốt cho con. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 05/2021/QĐ-CCTLCC ngày 21/01/2021 yêu cầu ông N cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng ông N không cung cấp được. Trong thời gian ông N và bà K ly thân cháu Thiên D sống chung với bà K, có cuộc sống, sinh hoạt ổn định. Cháu Thiên D hiện nay dưới 36 tháng tuổi, cần nhiều sự chăm sóc của mẹ nên căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thiên D cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: ghi nhận việc ông N không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con. Đối với việc bà K yêu cầu ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu bà K cung cấp chứng cứ chứng minh thu nhập của ông N nhưng bà K không cung cấp được nên mức cấp dưỡng mà bà yêu cầu là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, căn cứ theo Điều 82, Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình 2014 ông N phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chung chưa thành niên là cháu Thiên D, nên buộc ông N phải cấp dưỡng nuôi cháu Thiên D theo quy định của pháp luật mỗi tháng 745.000đồng cho đến khi cháu Thiên D tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: ông N và bà K tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông N và bà K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng, án phí cấp dưỡng 300.000đồng ông N phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị K.
2. Về con chung: các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 29/10/1994, Nguyễn Thị Minh B sinh ngày 16/9/1997, Nguyễn Thành C sinh ngày 20/6/2002 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao con chung là cháu Nguyễn Tuấn E sinh ngày 10/3/2004 cho ông Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông N không yêu cầu bà K cấp dưỡng nuôi con.

Giao con chung là cháu Nguyễn Thiên D sinh ngày 10/5/2019 cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thiên D mỗi tháng 745.000 (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: ông N và bà K tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: ông N và bà K cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003520 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ông N còn phải nộp tiếp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã HB, huyện HT,
tỉnh Thanh Hóa.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương